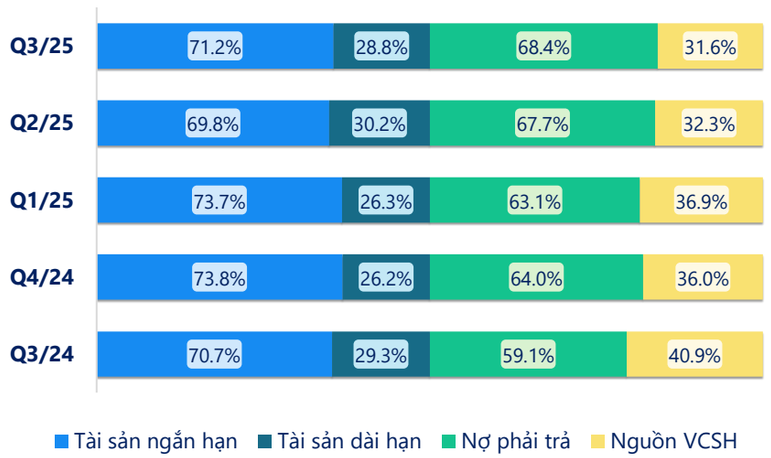
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,637
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,946
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,688,035
% sở hữu nước ngoài	15.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,454
P/E	16.4
EPS	2,090

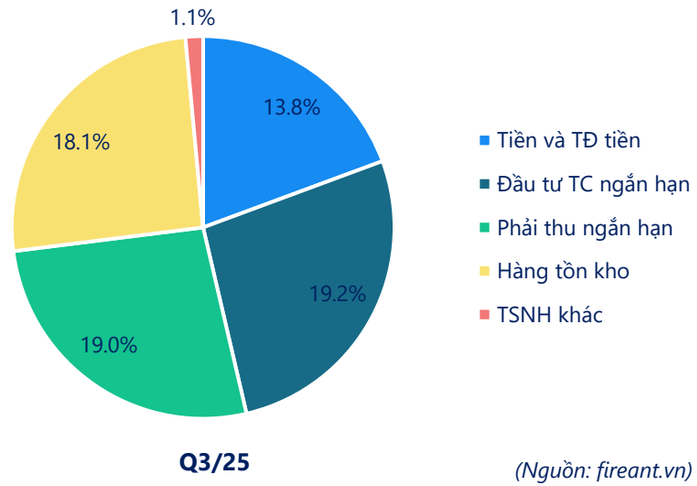
	YTD	1T	3T	6T
PLX	-7.3%	-6.4%	-7.6%	-12.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



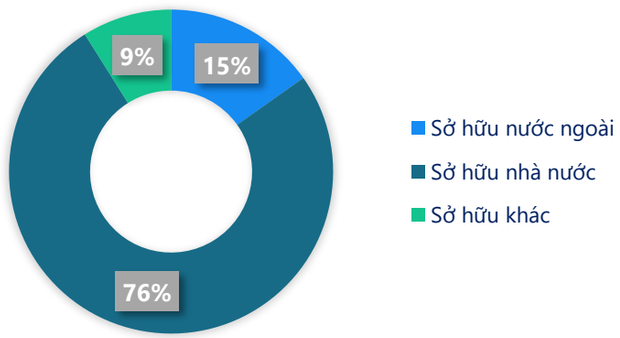
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



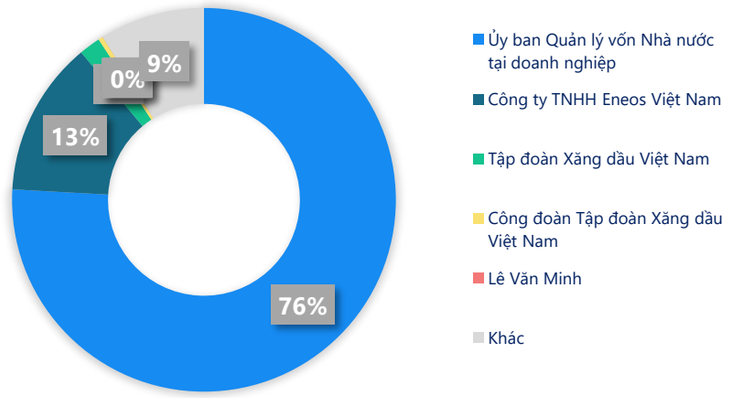
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



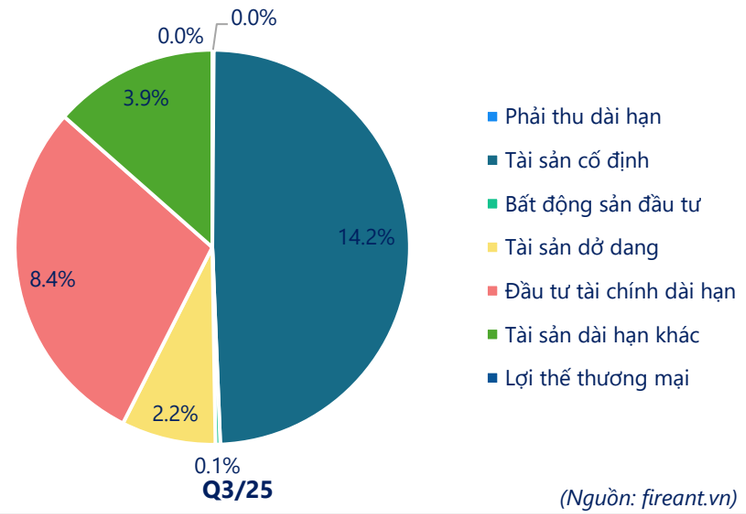
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

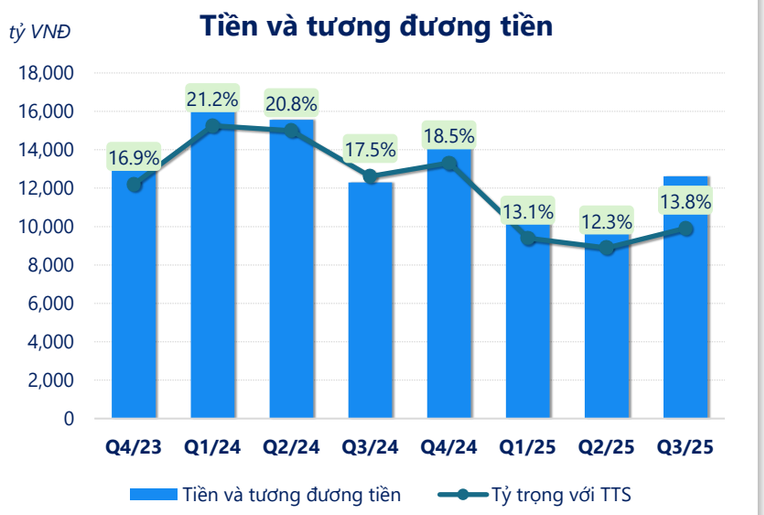


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

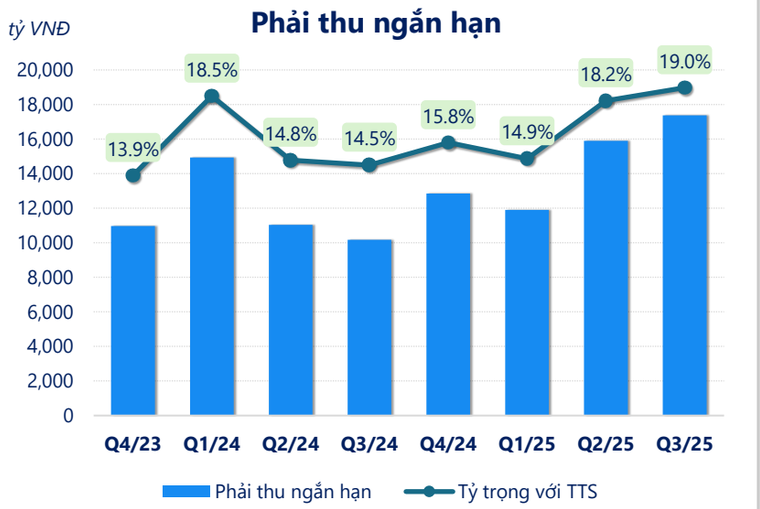
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



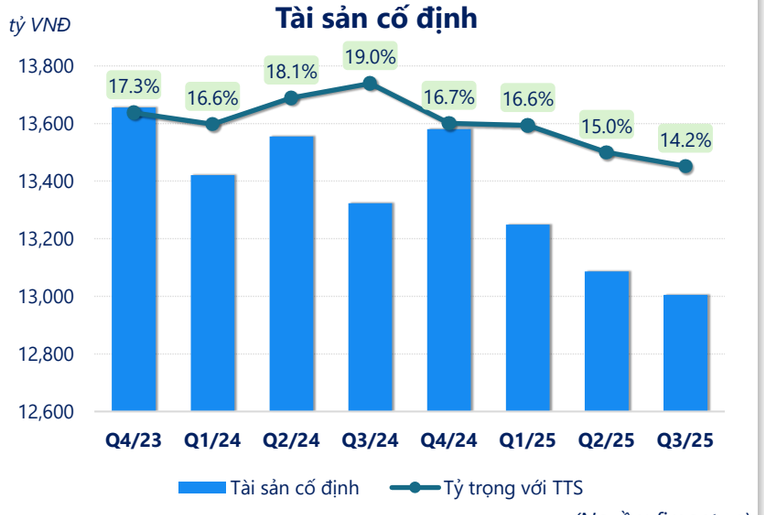
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



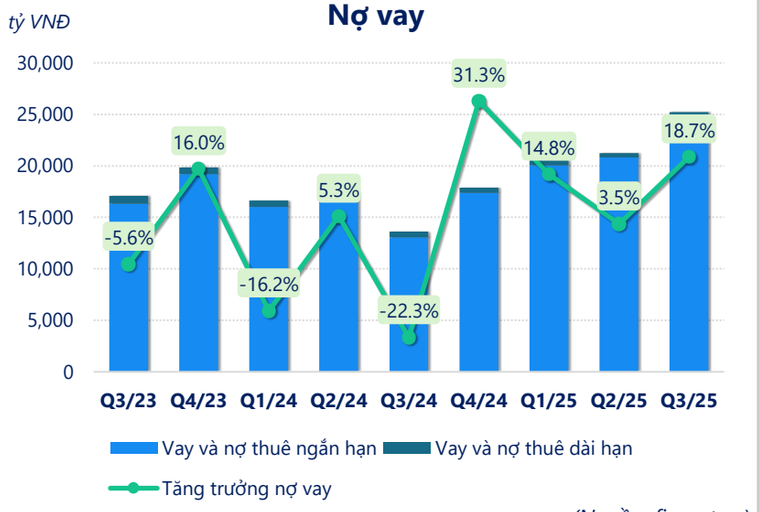
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



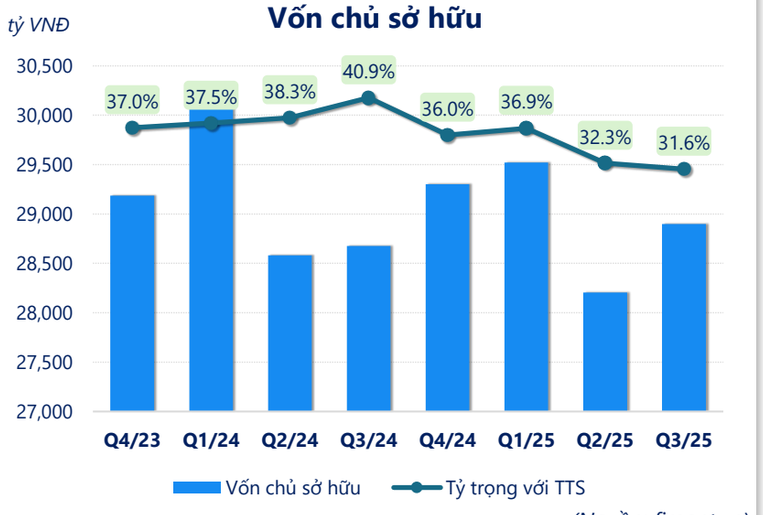
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



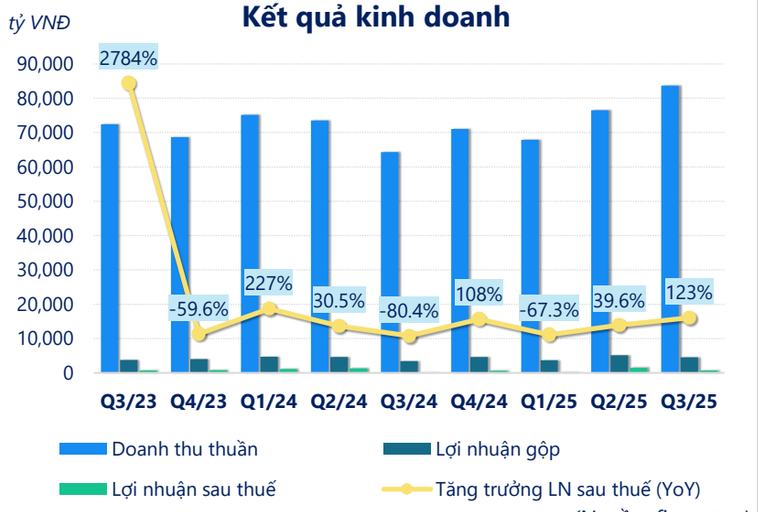
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

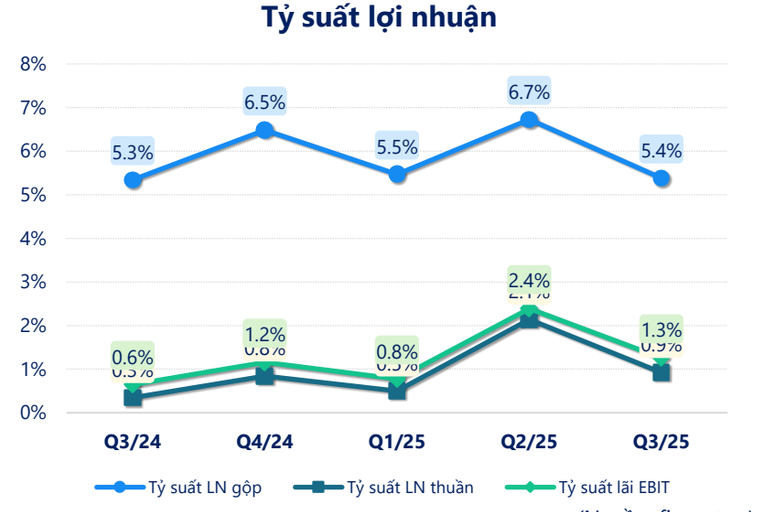
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh



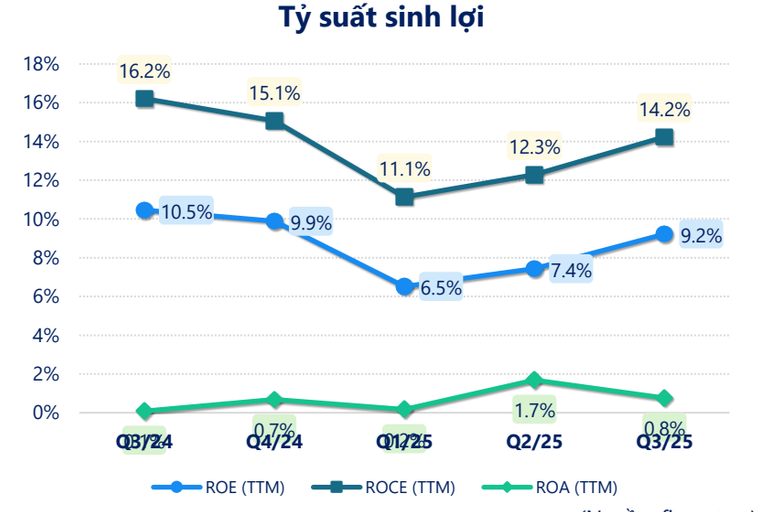
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



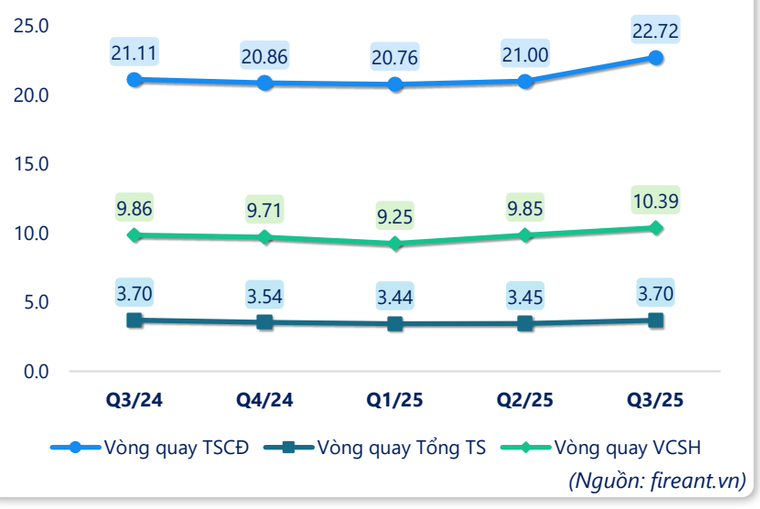
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



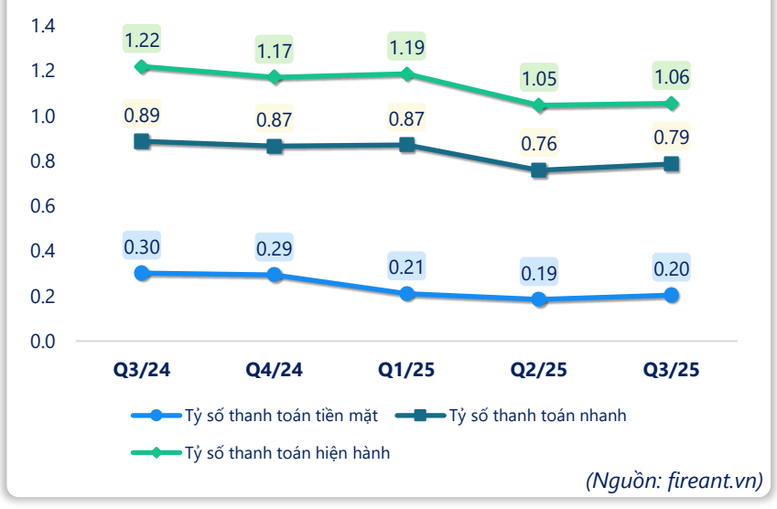
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



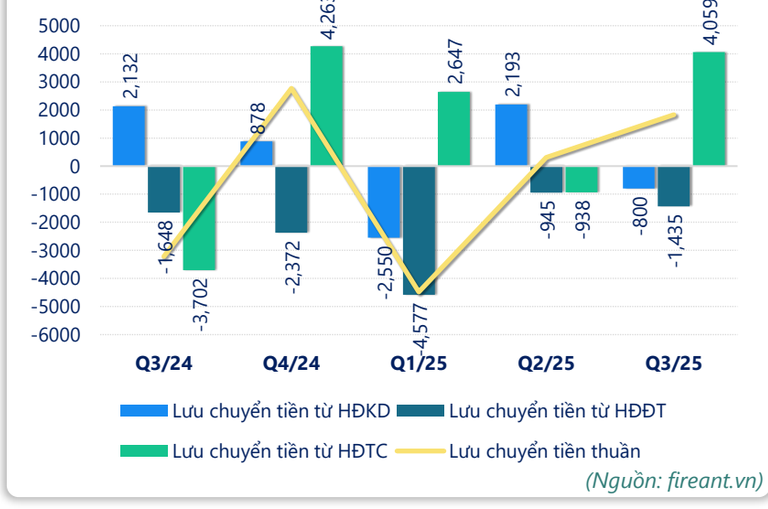
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**91,575**	**81,408**	**12.5%**
Tài sản ngắn hạn	65,162	60,085	8.4%
Tiền và tương đương tiền	12,617	15,062	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,588	15,144	16.1%
Phải thu ngắn hạn	17,374	12,855	35.2%
Hàng tồn kho	16,617	15,659	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	966	1,365	-29.2%
Tài sản dài hạn	**26,413**	**21,323**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	31.3	30.1	4.0%
Tài sản cố định	13,005	13,581	-4.2%
Bất động sản đầu tư	104	105	-0.8%
Tài sản dở dang	2,041	1,078	89.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,668	3,211	139%
Tài sản dài hạn khác	**3,564**	**3,318**	**7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62,675	52,106	20.3%
Nợ ngắn hạn	**61,730**	**51,290**	**20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,663	17,383	41.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27,749	25,384	9.3%
Nợ dài hạn	945	816	15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	554	489	13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,900**	**29,302**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**28,900**	**29,302**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	64,324	71,038	67,861	76,539	83,631
Giá vốn hàng bán	60,888	66,434	64,149	71,391	79,132
Lợi nhuận gộp	3,436	4,604	3,712	5,148	4,499
Doanh thu HĐTC	496	295	422	441	537
Chi phí TC	232	251	294	338	383
Chi phí lãi vay	175	61.3	166	181	244
LN trong công ty LKLD	109	125	114	150	132
Chi phí bán hàng	3,318	3,894	3,353	3,463	3,694
Chi phí QLDN	268	282	264	301	322
LN thuần từ HĐKD	223	597	338	1,638	769
Lợi nhuận khác	18.6	163	20.9	9.20	37.7
LN trước thuế	241	760	358	1,647	807
Lợi nhuận sau thuế	130	612	211	1,424	706
LNST của CĐ cty mẹ	65.9	545	133	1,366	611

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,132	878	-2,550	2,193	-800
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,648	-2,372	-4,577	-945	-1,435
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,702	4,263	2,647	-938	4,059
Tiền đầu kỳ	15,557	12,294	14,933	10,447	10,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**	**310**	**1,825**
Ảnh hưởng tỷ giá	-45.6	0	-6.14	13.7	21.4
Tiền cuối kỳ	12,294	15,062	10,447	10,771	12,617

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic